

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.650.788.783.440	1.638.164.913.033	5.074.922.473.977	4.530.091.673.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	(4.600.633.417)	(7.752.969.914)	(97.062.672.666)	(115.381.647.611)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.646.188.150.023	1.630.411.943.119	4.977.859.801.311	4.414.710.025.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	(967.382.127.224)	(1.024.333.815.215)	(2.997.900.912.960)	(2.695.843.915.050)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		678.806.022.799	606.078.127.904	1.979.958.888.351	1.718.866.110.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	36.165.166.592	25.543.305.100	94.502.001.341	68.853.742.337
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(18.213.940.442)	(11.755.251.306)	(53.696.365.765)	(37.236.198.352)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(10.610.945.718)	(8.328.792.908)	(37.002.631.619)	(17.694.959.725)
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	(322.860.745.188)	(332.412.274.707)	(983.960.600.885)	(803.358.325.922)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(51.055.139.542)	(41.127.068.259)	(149.445.004.875)	(107.627.736.912)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		322.841.364.219	246.326.838.732	887.358.918.167	839.497.591.864
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.035.542.035	6.648.608.699	11.261.724.867	8.219.992.030
12. Chi phí khác	32	VII.7	(52.169.135)	(5.789.521.129)	(6.983.474.837)	(8.573.589.750)
13. Lợi nhuận khác	40		983.372.900	859.087.570	4.278.250.030	(353.597.720)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		323.824.737.119	247.185.926.302	891.637.168.197	839.143.994.144
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(68.426.026.286)	(54.811.416.120)	(177.958.714.565)	(194.389.686.159)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(6.002.838.656)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		255.398.710.833	192.374.510.182	707.675.614.976	644.754.307.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.359.075.747.094	2.681.975.211.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		312.823.251.284	84.081.277.083
1. Tiền	111	VI.1	162.823.251.284	84.081.277.083
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	150.000.000.000	-
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.058.905.573.859	1.208.564.246.144
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	2.058.905.573.859	1.208.564.246.144
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579.094.183.274	954.137.861.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	116.892.446.744	114.086.258.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		425.069.428.929	309.043.403.193
3. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	37.132.307.601	531.008.199.323
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		366.876.205.462	390.145.859.736
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	369.398.854.289	392.562.152.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(2.522.648.827)	(2.416.293.091)
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.376.533.215	45.045.967.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	2.970.319.639	7.150.094.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.406.213.576	31.846.435.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.049.437.452
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.513.485.972.364	1.158.163.647.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	2.932.409.807	3.606.214.422
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		4.560.659.807	3.606.214.422
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.628.250.000)	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		828.755.279.988	686.551.037.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	827.511.018.932	683.999.216.182
Nguyên giá	222		1.666.353.928.843	1.412.443.140.120
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(838.842.909.911)	(728.443.923.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1.244.261.056	2.551.821.734
Nguyên giá	228		19.226.243.762	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.981.982.706)	(16.674.422.028)
			-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.469.998.780	372.037.527.409
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	389.469.998.780	372.037.527.409
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204.852.815.121	4.852.815.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		204.852.815.121	4.852.815.121
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		87.475.468.668	91.116.052.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	57.317.764.506	54.955.509.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.157.704.162	36.160.542.818
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.872.561.719.458	3.840.138.859.581

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

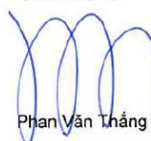
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.024.363.876.240	2.032.961.325.221
I. Nợ ngắn hạn	310		1.943.998.319.430	1.984.433.174.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	588.925.396.787	662.528.691.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.081.830.278	26.816.424.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	181.150.459.573	45.273.248.266
4. Phải trả người lao động	314		71.101.281.716	59.519.620.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	432.495.620.331	433.674.609.582
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	24.704.526.743	11.837.966.854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	613.859.237.572	743.102.646.719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		80.365.556.810	48.528.151.210
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		80.365.556.810	48.528.151.210
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.848.197.843.218	1.807.177.534.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.848.197.843.218	1.807.177.534.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	613.504.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	849.979.583.600	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	1.379.563.539.618	937.149.532.963
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	100.001.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.872.561.719.458	3.840.138.859.581

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Phạm Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

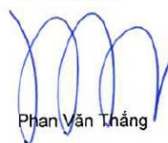
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		891.637.168.197	839.143.994.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		117.255.305.651	110.240.596.488
- Các khoản dự phòng	03		1.734.605.736	(2.179.207.620)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.519.730.345	4.669.844.332
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.273.346.168)	(60.883.264.932)
- Chi phí lãi vay	06		37.002.631.619	17.694.959.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		967.876.095.380	908.686.922.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(253.620.044.479)	(733.782.869.587)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.464.416.838	4.640.597.828
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		294.598.488.007	198.690.191.217
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.998.486.905	(8.006.919.288)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.654.259.193)	(17.267.890.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.849.913.392)	(235.700.634.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		891.813.270.066	117.259.396.384
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(585.458.640.639)	(52.929.201.384)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.485.309.773	5.584.567.130
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(709.407.359.869)	(463.607.917.027)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		297.231.506.848	352.423.585.723
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.205.146.578)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(2.205.146.578)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.603.686.308	51.222.108.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(929.545.497.579)	(109.512.003.359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		610.975.820.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(12.269.516.400)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.239.677.414.078	2.760.750.988.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.295.734.170.226)	(2.475.675.745.546)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.254.624.000)	(235.781.888.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		277.394.923.452	49.293.354.754
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		239.662.695.939	57.040.747.779
Tiền đầu năm	60		74.072.755.934	20.354.327.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(912.200.589)	(9.877.498.376)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		312.823.251.284	67.517.577.196

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc
 - Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, TP Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
 - Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
 - Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến
 - Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Chỉ nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Chỉ nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xir lý lỗ Khi áp dụng hồi tố
 - Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
 - Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản



V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân tích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	432.072.073	269.447.073
- Tiền gửi ngân hàng	162.391.179.211	83.811.830.010
- Các khoản hơng đương tiền	150.000.000.000	
Cộng	312.823.251.284	84.081.277.083

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.058.905.573.859	2.058.905.573.859	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.058.905.573.859	2.058.905.573.859	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116.892.446.744	114.086.258.884

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	37.132.307.601		531.008.199.323	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	46.672.176.604		20.245.218.849	
Tạm ứng cho nhân viên	12.527.142.985		506.943.980.474	
Khác	(22.067.011.988)		3.819.000.000	
b) Dài hạn:	2.932.409.807		3.606.214.422	
Phải thu dài hạn khác	2.932.409.807		3.606.214.422	
Cộng	40.064.717.408		534.614.413.745	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	223.932.272.353	(2.522.648.827)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
- Công cụ, dụng cụ	43.795.285.777		32.967.757.416	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	96.775.036.702		80.060.010.915	
- Hàng hóa	4.896.259.457		5.804.986.662	
- Hàng mua đang đi trên đường			62.462.443.336	
Cộng	369.398.854.289	(2.522.648.827)	392.562.152.827	(2.416.293.091)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD/CB:	389.469.998.780	372.037.527.409
Cộng	389.469.998.780	372.037.527.409

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	241.071.997.283	1.136.229.512.563	23.719.854.427	10.862.785.691	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua trong năm		239.736.879.687	12.394.330.101	2.338.569.091		254.469.778.879
Thanh lý, nhượng bán					(58.990.156)	(58.990.156)
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2023	241.071.997.283	1.375.966.392.250	36.114.184.528	13.201.354.782		1.666.353.928.843
Khấu hao lũy kế						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(106.301.140.330)	609.611.430.765	12.285.476.437	5.686.786.250	588.990.156	728.443.923.938
Khấu hao trong năm	16.048.831.946	88.536.523.452	5.129.700.266	1.242.920.465	588.990.156	110.398.985.971
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2023	(116.358.072.276)	698.147.954.217	17.415.176.703	6.929.706.715		838.842.909.911
Giá trị còn lại						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	140.770.756.953	526.618.081.798	11.434.377.990	5.175.999.441		683.999.216.182
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2023	124.721.925.007	677.818.438.033	18.699.007.825	6.271.648.067		827.511.018.932

004
CÔNG
CỐ
SỬA
HÀNH

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
và Ngày 30 tháng 09 năm 2023				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				(3.116.305)	(15.757.464.923)		(913.840.800)	(16.674.422.028)
- Khấu hao trong năm					(1.307.560.678)			(1.307.560.678)
và Ngày 30 tháng 09 năm 2023					(17.065.025.601)			(17.981.982.706)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022					2.551.821.734			2.551.821.734
Ngày 30 tháng 09 năm 2023					1.244.261.056			1.244.261.056

09 Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngắn hạn	2.970.319.639	7.150.094.250
Chi phí quảng cáo	200.000.000	756.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.720.569.568	6.351.344.250
Khác	1.049.750.071	42.750.000
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	57.317.764.506	54.955.509.972
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18.588.606.904	19.108.164.232
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.452.592.283	32.464.543.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.276.565.319	3.382.802.207
Khác		
Cộng	60.288.084.145	62.105.604.222

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vay ngắn hạn	613.859.237.572	743.102.646.719
Cộng	613.859.237.572	743.102.646.719

11 Phải trả người bán

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	588.925.396.787	588.925.396.787	662.528.691.498	662.528.691.498
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thuế giá trị gia tăng	65.566.858.745	660.428.967
- Thuế xuất nhập khẩu	(491.678.911)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.230.732.464	41.120.839.066
- Thuế thu nhập cá nhân	1.840.888.447	3.491.980.233
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3.658.828	
Cộng	181.150.459.573	45.273.248.266

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí quảng cáo	230.791.733.889	260.292.186.448
Chi phí hỗ trợ bán hàng	164.472.168.923	170.530.918.563
Lương, thưởng cho nhân viên	23.467.747.759	
Chi phí vận chuyển		422.849.911
Chi phí lãi vay	526.901.918	696.865.855
Khác	13.237.067.842	1.731.788.803
Cộng	432.495.620.331	433.674.609.582

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngân hạn		
- Ký quỹ, ký cược	10.275.890.100	8.477.773.600
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	596.607.244	2.403.946.610
- Khác	13.832.029.399	956.246.644
Cộng	24.704.526.743	11.837.966.854
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589.454.720.000	275.313.280.000		5.150.000.000		937.149.532.963		1.807.077.532.963
- Tăng vốn trong năm nay	24.050.000.000	586.925.820.000						610.975.820.000
- Lãi trong năm nay						891.637.168.197		891.637.168.197
- Chi phí phát hành		(12.269.516.400)						(12.269.516.400)
- Chia cổ tức						(449.223.161.542)		(449.223.161.542)
Số dư Ngày 30 tháng 09 năm 2023	613.504.720.000	849.979.583.600		5.150.000.000		1.379.563.539.618		2.348.197.843.218

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	613.504.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		100.000.000
Cộng	613.504.720.000	589.554.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chịu lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Cổ phiếu phổ thông	61.350.472	58.955.472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5150000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5.074.701.857.235	6.172.071.705.280
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	220.616.742	3.660.448.919
- Doanh thu khác		341.774.727
Cộng	5.074.922.473.977	6.175.732.154.199

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chiết khấu thương mại	97.010.196.906	89.183.974.386
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	52.475.760	88.169.919
Cộng	97.062.672.666	89.272.144.305

* Tại tiêu mục (1),(2) Báo cáo hoạt động kinh doanh, thông tin so sánh được trình bày trong kỳ trước được trình bày lại nhằm đảm bảo tính so sánh với kỳ hiện tại

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.996.944.152.930	3.719.396.322.424
Giá vốn của hàng hóa đã bán	956.760.030	4.056.308.153
Cộng	2.997.900.912.960	3.723.452.630.577

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.357.899.235	82.467.757.832
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.408.216.520	15.054.838.510
Thu nhập đầu tư chứng khoán		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	2.393.724.510	2.883.931.565
Khác	1.342.161.076	1.000.080.271
Cộng	94.502.001.341	101.406.608.178

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền vay	37.002.631.619	19.765.095.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.821.770.918	7.719.359.496
Chi phí tài chính khác	667.963.228	
Cộng	53.696.365.765	27.484.455.429

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thu nhập khác	11.261.724.867	10.183.672.424
Cộng	11.261.724.867	10.183.672.424

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí khác	6.983.474.837	10.183.672.424
Cộng	6.983.474.837	10.183.672.424

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí bán hàng	983.960.600.885	1.281.925.844.465
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	149.445.004.875	134.341.917.282

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng



